

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 129/2024/DS-PT

Ngày: 15-3-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phụng

Ông Nguyễn Thiện Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Luyến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 96/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Vương T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Long An;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp G, xã B, thị xã K, tỉnh Long An. (theo văn bản ủy quyền ngày 20/02/2023) (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Phạm Văn B, sinh năm 1976; (có mặt)

2.2 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Ông Lê Hùng M, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp A, xã T, thị xã K, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 06/6/2023) (có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị Ánh N, sinh năm 1995; Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Long An. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người làm chứng: Ông Trần Văn S, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An. (vắng mặt)

- Người kháng cáo: Ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/02/2023, những lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, cùng các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau:

Ông T có cho bà L vay tiền 03 lần cụ thể như sau: Ngày 27/9/2022 âm lịch, ông T cho bà L vay 400.000.000 đồng; ngày 08/10/2022 âm lịch, ông T cho bà L vay 120.000.000 đồng và ngày 20/10/2022 âm lịch, ông T cho bà L vay 330.000.000 đồng. Bà L có thể chấp cho ông T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 40, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, thị xã K, tỉnh Long An do ông Phạm Văn B đứng tên. Cuối tháng 11 năm 2022, ông T đến nhà bà L yêu cầu thanh toán thì phát hiện người ký tên trong các biên nhận trên không phải là ông B mà ông H là người đã giả mạo ông B ký tên.

Ngày 12/01/2023, ông B, bà L có đến nhà ông T để thỏa thuận việc trả số tiền trên mà bà L đã vay của ông T. Ông B và bà L đã thống nhất ký lùi ngày 12/01/2023 thành ngày 27/9/2022 âm lịch ông B, bà L vay số tiền 850.000.000 đồng của ông T và lãi suất tính theo ngân hàng, cùng ngày 12/01/2023, ông B và bà L có mượn ông T lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn ngân hàng hạn 03 đến 05 ngày trả. Ông T đã đồng ý và giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà L. Đến hạn thỏa thuận trên ông B, bà L vẫn không thanh toán cho ông Thông số tiền nào nên ông T có làm đơn tố giác ông B, bà L với Công an huyện T. Và Công an huyện T đã có kết luận không khởi tố vụ án.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông B và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Thông số tiền vay là 850.000.000 đồng và lãi suất 01%/tháng tính từ ngày 22/10/2022 đến ngày 14/8/2023 là 09 tháng 23 ngày x 01%/tháng, tổng cộng là 83.016.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 850.000.000 đồng tiền gốc + 83.017.000 đồng tiền lãi = 933.017.000 đồng. Ông T trình bày số tiền này là của cá nhân ông không liên quan đến gia đình và vợ ông, giao dịch vay mượn giữa ông và phía bà L, gia đình và vợ ông không biết.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày: Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông B, bà L có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 850.000.000 đồng và 83.017.000 đồng tiền lãi, tổng gốc và lãi là 933.017.000 đồng. Đây là tiền của cá nhân ông T không phải tiền của gia đình hay

của vợ chồng ông T và bà N. Về tiền lãi ông B, bà L cho rằng đã thanh toán cho ông T 30.000.000 đồng, ông T không thừa nhận. Đối với số tiền 100.000.000 đồng bà L có chuyển khoản qua Ngân hàng N2 (A) cho ông T vào ngày 29/12/2022 nhưng đây là số tiền của khoản vay khác không liên quan đến khoản vay này. Hai bên đã thanh toán xong nên đã hủy hết giấy tờ hiện nay không còn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà có vay tiền của ông T 03 lần cụ thể như sau: Ngày 27/9/2022 âm lịch bà vay 400.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/ngày, thời hạn vay là 02 tháng, mục đích vay để bà đóng hui và cho người khác mượn lại (bà cho bà T1 mượn lại 200.000.000 đồng). Bà đã trả được 30.000.000 đồng tiền lãi (khi trả không có giấy tờ gì). Ngày 08/10/2022 âm lịch, bà vay tiếp số tiền 120.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/ngày, thời hạn vay là đến vụ thu đông năm 2022, mục đích vay bà đóng hui và cho người khác mượn lại. Ngày 20/10/2022 âm lịch, bà vay tiếp số tiền 330.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/ngày, thời hạn vay là đến vụ thu đông năm 2022, mục đích vay bà đóng hui và cho người khác mượn lại (cho bà T1 mượn lại 65.000.000 đồng). Ngày 29/10/2022, bà có thanh toán cho ông T 100.000.000 đồng tiền gốc bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng N2 (A- có phiếu chuyển nội dung thanh toán cho ông T tiền nợ).

Nay bà đồng ý liên đới với ông B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Thông số tiền là 850.000.000 đồng, yêu cầu cần trừ 100.000.000 đồng tiền gốc bà đã chuyển khoản cho ông T, còn lại số tiền 750.000.000 đồng nhưng hoàn cảnh bà khó khăn xin trả dần và xin Tòa án khấu trừ 30.000.000 đồng tiền lãi bà đã đóng cho ông T.

Đối với lời trình bày của ông T cho rằng số tiền 100.000.000 đồng bà chuyển khoản là khoản vay khác nhưng từ trước đến nay ngoài các khoản vay này ra bà không mượn gì của ông T, các lần vay ông T đều thể hiện có cộng dồn lại ra tổng số tiền cho ông T và yêu cầu bà ký biên bản. Ngày 12/01/2023, bà và ông B có ký biên nhận nợ ông Thông số tiền 850.000.000 đồng và giấy mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông T. Hiện nay, bà và ông B đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông T rồi nên không yêu cầu gì về vấn đề này.

Bị đơn ông Phạm Văn B trình bày: Tại biên bản hòa giải ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường ông B thống nhất ý kiến của bà L như sau: Ông đồng ý liên đới với bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Thông số tiền là 850.000.000 đồng – 100.000.000 đồng = 750.000.000 đồng nhưng hoàn cảnh ông bà khó khăn xin trả dần và xin Tòa án khấu trừ 30.000.000 đồng tiền lãi bà L đã đóng cho ông T. Ông B không trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa, ông M người đại diện theo ủy quyền của ông B trình bày: Ông B không đồng ý liên đới thanh toán số tiền trên cho ông T vì ông B không nhận số tiền trên của ông T và không biết việc bà L mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B đi thế chấp cho ông T, người ký tên trong 03 biên nhận tiền là ông Ngô H1 nên ông B không đồng ý liên đới cùng bà L thanh toán số tiền trên cho ông T. Trước đây vì muốn lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, ông B và bà L mới đồng ý ký tên vào biên nhận ngày 27/9/2022 âm lịch (thực tế là ngày ghi biên nhận là ngày 12/01/2023) vay ông Thông số tiền 850.000.000 đồng

và cùng ngày 12/01/2023, ông **B** và bà **L** có viết biên nhận mượn lại quyền sử dụng đất. Nay bà **L** đã nợ nhiều người khác nhau, cũng như ông **B** không phải là người nhận tiền từ ông **T** nên đây là nợ của cá nhân bà **L**, không phải nợ chung của vợ chồng và cho rằng 03 biên nhận nợ do bà **T1**, ông **H1** ký nhận nợ với bà **L** (các biên nhận cụ thể ngày 27/10/2022 số tiền 66.600.000 đồng, biên nhận không có ngày tháng năm 60.000.000 đồng và biên nhận 16/9/2022 số tiền 600.000.000 đồng), bà **T1**, ông **H1** nhận số tiền trên của ông **T** mới ký biên nhận nợ cho bà **L**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Ánh N1 trình bày ngày 28/8/2023: Bà không liên quan gì đến số tiền ông **T** cho phía bà **L** vay và xin xét xử vắng mặt.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 86/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thị Xã Kiến Tường đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Vương T** đối với ông **Phạm Văn B** và bà **Nguyễn Thị L** về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông **Phạm Văn B** và bà **Nguyễn Thị L** phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Lê Vương Thông s** tiền 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc, 83.017.000 đồng (tám mươi ba triệu không trăm mười bảy nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng 933.017.000 đồng (chín trăm ba mươi ba triệu không trăm mười bảy nghìn đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

3. Về án phí: Buộc ông **Phạm Văn B** và bà **Nguyễn Thị L** phải liên đới chịu 39.990.000 đồng (ba mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ nhà nước.

Hoàn trả cho ông **Lê Vương Thông s** tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.260.000đ (mười chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000879 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Kiến Tường.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 11/10/2023 bị đơn ông **Phạm Văn B** kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà **Nguyễn Thị L** trả cho ông **T** 933.017.000 đồng; Bà **L** kháng cáo chỉ đồng ý trả trả cho ông **T** 495.000.000 đồng và yêu cầu khấu trừ 130.000.000 đồng đã trả cho ông **T** trước đó vì cho rằng số tiền còn nợ lại 355.000.000 đồng là phần nợ của ông **H2**, bà **T1**.

Phản tranh luận:

Ông **M** đại diện cho ông **B** trình bày: cấp sơ thẩm không đưa ông **H1**, bà **T1** vào tham gia tố tụng là không đúng. Ông **B** hoàn toàn không có nhận và sử dụng tiền vay. Khi sự việc đổ bể vì muốn xin nhận lại GCN QSD đất để vay tiền trả nợ

cho ông T nên ông B có làm biên nhận, thực tế ông B không nhận tiền, đề nghị HĐXX xem xét ông B không đồng ý liên đới trả nợ cho ông T.

Bà L trình bày chỉ đồng ý trả cho ông T 495.000.000 đồng và yêu cầu khấu trừ 130.000.000 đồng đã trả cho ông T trước đó vì số tiền còn lại 355.000.000 đồng là phần nợ của ông H1, bà T1. Hiện tại bà đã khởi kiện ông H1, bà T1 tại Tòa án Thị xã Kiến Tường đòi nợ bà cho ông H1, bà T1 vay nhưng chưa được giải quyết vì ông H1, bà T1 không có mặt ở địa phương.

Ông K đại diện cho ông T trình bày: Phần giao nhận tiền là ông T giao trực tiếp cho bà L cả ba lần vay, sau khi nhận tiền, bà L chia tiền cho ai thì ông T không biết, khi cho vay ông T không biết ông H1 không phải là ông B. Tới hạn trả nợ cuối tháng 11/2022 ông T mới biết, ông B hứa sẽ trả số tiền đó, ngày 12/01/2023 ông B và bà L ký lại biên nhận nợ, cùng ngày ông B và bà L ký biên nhận mượn lại GCN QSD đất và hứa đi vay ngân hàng để trả tiền cho ông T nên ông T giao GCN QSD đất cho ông B, bà L ông B bà L không ký thì ông T sẽ không đưa GCN QSD đất, đó là sự chuyển giao trả nợ sang ông B bà L. Sau khi lấy lại GCN QSD đất, do nợ xấu nên ông B, bà L không vay tiền được, không trả nợ cho ông T nên ông T mới khởi kiện ông B, bà L đòi nợ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo của bà L, ông B đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Về việc ông B kháng cáo không đồng ý liên đới với bà L trả tiền cho ông T: Căn cứ biên nhận ngày 27/9/2022 âm lịch (các đương sự thừa nhận là ngày ghi biên nhận là ngày 12/01/2023) do ông B bà L ký nhận nợ đối với ông Thông số tiền 850.000.000đ và cùng ngày 12/01/2023, ông B bà L có viết biên nhận mượn lại GCN.QSD đất có đầy đủ chữ ký của ông B, bà L và căn cứ vào bản tường trình ngày 19/02/2022 của ông B gửi Công an xã H thể hiện nội dung “vợ tôi là Nguyễn Thị L, sinh năm 1974 có lấy bản khoán của tôi Phạm Văn B ngụ tại ấp B, xã T, thị xã K, Long An cầm cho ông Vương Văn T2 vay số tiền 850.000.000 đồng. Vào ngày 12/01/2023 tôi có mượn lại bản khoán đất để trả nợ cho ông T2, vì vợ tôi vướng vào nợ xấu nên tôi hứa là trả theo vụ mùa mỗi vụ là 100.000.000 đồng sẽ trả dần...”. Đồng thời tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2023 thì ông B trình bày cho rằng do lo sợ các con học trên thành phố nên ông đã tự nguyện đồng ý cùng bà L trả số tiền 850.000.000đ cho ông T2. Như vậy ông B đã đồng ý cùng bà L trả ông Thông số tiền vay 850.000.000đ nên ông T2 mới đồng ý giao lại bản chính GCN.QSD đất cho ông B, bà L. Hơn nữa bà L trình bày tại bản tự khai ngày 24/3/2023 bà sử dụng số tiền vay của ông T2 vào việc trả nợ, đóng hui và cho người khác (bà T1, ông H1) vay lại. Ông B cũng không chứng minh được việc bà L sử dụng tiền vay phục vụ cho nhu cầu không thiết yếu của gia đình nên Tòa sơ thẩm buộc ông B liên đới với bà L trả nợ vay cho ông T2 là có căn cứ, kháng cáo của ông B không có cơ sở chấp nhận.

Đối với việc bà L yêu cầu được khấu trừ 130.000.000 đồng đã trả cho ông T2 trước đây: Bà L trình bày tại bản tự khai ngày 24/3/2023 (BL81) ngày 27/9/2022 âm lịch bà L vay 400.000.000 đồng và đã trả lãi được 30.000.000 đồng tiền lãi, bà

chỉ nhận 370.000.000 đồng nhưng không được ông T2 thừa nhận và bà L cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà đã trả lãi số tiền này nên không có cơ sở xem xét. Đối với số tiền 100.000.000 đồng bà L trình bày chuyển khoản cho ông T2 ngày 29/12/2022 tại Ngân hàng A, trình bày của bà L mâu thuẫn, không thống nhất, lúc thì là trả tiền lãi (Biên bản lấy lời khai của Công an huyện T các ngày 15/3/2023-BL96; ngày 11/4/2023-BL97), có lúc lại cho rằng bà trả tiền nợ gốc của số tiền 850.000.000 đồng (Bản tự khai ngày 24/3/2023-BL81 và biên bản hòa giải ngày 30/3/2023-BL110), còn phía ông T2 cho rằng đây là khoản nợ khác của bà L theo biên nhận ngày 22/12/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng, ngày 29/12/2022 bà L thanh toán số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc qua tài khoản và ngày 31/12/2022 đưa 500.000 đồng tiền lãi, sau khi bà L trả xong ông đã đưa lại biên nhận cho bà L nên hiện nay không còn biên nhận cung cấp cho Tòa án. Do lời khai của các đương sự không thống nhất với nhau nên căn cứ vào biên nhận ngày 27/9/2022 âm lịch (ông B và bà L ghi ngày thực tế là ngày 12/01/2023) và biên nhận mượn lại GCN.QSD đất của ông B, bà L đã chốt lại số tiền còn nợ ông T2 là 850.000.000 đồng và thể hiện lãi suất theo lãi suất của ngân hàng là sau thời điểm bà L chuyển 100.000.000 đồng cho ông T2 nên Tòa sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của bà L là có căn cứ, kháng cáo của bà L về phần này không có cơ sở chấp nhận.

Bà L kháng cáo yêu cầu buộc ông Ngô H1 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 có trách nhiệm trả cho ông Lê Vương Thông số tiền 355.000.000 đồng và bà chỉ trả số tiền là 495.000.000 đồng do bà L cho rằng trong số tiền vay 850.000.000 đồng của ông T2 trong đó có cả phần tiền của ông Ngô H1 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 vay của ông T2: tại bản tự khai ngày 24/3/2023 (BL81) bà L trình bày bà vay tiền của ông T2 để đóng hụi sống, trả nợ cho bà Huỳnh Thị Mỹ L1 và cho bà T3 mượn và có cung cấp 03 biên nhận nợ do bà T3, ông H1 ký nhận nợ với bà L (các biên nhận cụ thể ngày 27/10/2022 số tiền 66.600.000 đồng (BL83), biên nhận không có ngày tháng năm số tiền 60.000.000 đồng và biên nhận 16/9/2022 số tiền 660.000.000 đồng (BL84). Đồng thời, ông B, bà L cũng đã có các văn bản thể hiện đồng ý nhận nghĩa vụ trả nợ thay đổi với khoản nợ của ông T2 tổng số tiền 850.000.000 đồng thể hiện cụ thể tại Biên nhận ngày 27/9/2022 âm lịch (các đương sự thừa nhận là ngày ghi biên nhận là ngày 12/01/2023) do ông B và bà L ký nhận nợ đối với ông T2 có nội dung "tôi tên: Phạm Văn B... Vợ: Nguyễn Thị L... Hôm nay tôi và vợ tôi có thể chấp QSDĐ cho anh Lê Vương T... Thửa đất số 40 ... với số tiền thế chấp là 850.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng. Hẹn sau 3 tháng sẽ hoàn tất số tiền trên đủ gốc và lãi theo thỏa thuận", cùng ngày 12/01/2023 ông B và bà L cũng viết Biên nhận mượn lại quyền sử dụng đất để vay ngân hàng trả lại cho ông T 850.000.000 đồng. Như vậy, ông B, bà L là người đồng ý với ông T về việc ông bà thế nghĩa vụ thanh toán cho ông Thông số tiền vay của bà L, ông H1, bà T3 với tổng số tiền 850.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà L trình bày bà và ông H1 cùng nhận tiền vay từ ông T, trình bày này mâu thuẫn với trình bày của bà tại Bản tự khai ngày 24/3/2023 và chưa được đối chất, làm rõ với ông H1, bà T3. Nội dung vụ án có liên quan đến ông H1 và T3 nhưng Tòa sơ thẩm không đưa hai người này vào tham gia tố tụng

với lý do căn cứ biên bản xác minh ngày 01/6/2023 (BL94) hiện nay ông H1, bà T3 bỏ đi khỏi địa phương từ đầu năm 2023 đến nay không có mặt tại địa phương, Tòa án yêu cầu các đương sự cung cấp thông tin của ông H1, bà T3 nhưng các đương sự không cung cấp được thông tin địa chỉ cụ thể của ông H1, bà T3 hiện nay đang sinh sống làm việc ở đâu nên không tiến hành mời đối chất, làm việc được với ông H1, bà T3. Việc không đưa ông H1, bà T3 tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông B, bà L. Trường hợp Tòa án không thể xác định được nơi cư trú của ông H1, bà T3 thì có thể thông qua thủ tục niêm yết hoặc thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng chứ không thể viện dẫn lý do trên để không đưa ông H1, bà T3 vào tham gia tố tụng. Do đó, cần đưa ông H1, bà T3 vào tham gia tố tụng để giải quyết toàn diện vụ án.

Đề nghị: chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị L. Căn cứ khoản 3 Điều 308 BLTTDS, hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà L, ông B đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L chỉ đồng ý trả trả cho ông T 495.000.000 đồng và yêu cầu được khấu trừ 130.000.000 đồng đã trả cho ông T trước đây, xét thấy:

Bà L trình bày tại bản tự khai ngày 24/3/2023 (BL81) là ngày 27/9/2022 âm lịch, bà L vay 400.000.000đ, bà chỉ nhận 370.000.000đ, ông T trừ tiền lãi 30.000.000đ nhưng không được ông T thừa nhận và bà L cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà đã trả lãi số tiền này nên không có cơ sở xem xét. Đối với số tiền 100.000.000đ bà L trình bày chuyển khoản cho ông T ngày 29/12/2022 tại Ngân hàng A, trình bày của bà L mâu thuẫn, không thống nhất, lúc thì là trả tiền lãi (Biên bản lấy lời khai của Công an huyện T các ngày 15/3/2023-BL96; ngày 11/4/2023-BL97), có lúc lại cho rằng bà trả tiền nợ gốc của số tiền 850.000.000 đồng (Bản tự khai ngày 24/3/2023-BL81 và biên bản hòa giải ngày 30/3/2023-BL110), còn phía ông T cho rằng đây là khoản nợ khác của bà L theo biên nhận ngày 22/12/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng, ngày 29/12/2022 bà L thanh toán số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc qua tài khoản và ngày 31/12/2022 đưa 500.000 đồng tiền lãi, sau khi bà L trả xong ông đã đưa lại biên nhận cho bà L nên hiện nay không còn biên nhận cung cấp cho Tòa án. Do lời khai của các đương sự không thống nhất với nhau nên căn cứ vào biên nhận ngày 27/9/2022 âm lịch (ông B và bà L ghi ngày thực tế là ngày 12/01/2023) và biên nhận mượn lại GCN.QSD đất của ông B, bà L đã chốt lại số tiền còn nợ ông T là 850.000.000 đồng và thể hiện lãi suất theo lãi suất của ngân hàng là sau thời

điểm bà L chuyển 100.000.000 đồng cho ông T nên cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của bà L là có căn cứ, kháng cáo của bà L về phần này không có cơ sở chấp nhận.

Bà L kháng cáo yêu cầu buộc ông Ngô H1 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 có trách nhiệm trả cho ông Lê Vương Thông s tiền 355.000.000đ và bà chỉ trả số tiền là 495.000.000đ do bà L cho rằng trong số tiền vay 850.000.000 đồng của ông T trong đó có cả phần tiền của ông Ngô H1 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 vay của ông T: tại bản tự khai ngày 24/3/2023 (BL81) và tại phiên tòa phúc thẩm, bà L trình bày bà vay tiền của ông T để đóng hui sống, trả nợ cho bà Huỳnh Thị Mỹ L1 và cho bà T3 mượn và có cung cấp 03 biên nhận nợ do bà T3, ông H1 ký nhận nợ với bà L (các biên nhận cụ thể ngày 27/10/2022 số tiền 66.600.000 đồng (BL83), biên nhận không có ngày tháng năm số tiền 60.000.000 đồng và biên nhận 16/9/2022 số tiền 660.000.000 đồng (BL84). Đồng thời, ông B, bà L cũng đã có các văn bản thể hiện đồng ý nhận nghĩa vụ trả nợ cho ông T tổng số tiền 850.000.000 đồng thể hiện cụ thể tại Biên nhận ngày 27/9/2022 âm lịch (các đương sự thừa nhận là ngày ghi biên nhận là ngày 12/01/2023) do ông B bà L ký nhận nợ đối với ông T có nội dung "tôi tên: Phạm Văn B... Vợ: Nguyễn Thị L... Hôm nay tôi và vợ tôi có thể chấp QSDĐ cho anh Lê Vương T... Thửa đất số 40 ... với số tiền thế chấp là 850.000.000đ lãi suất thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng. Hẹn sau 3 tháng sẽ hoàn tất số tiền trên đủ gốc và lãi theo thỏa thuận", cùng ngày 12/01/2023 ông B bà L cũng viết Biên nhận mượn lại quyền sử dụng đất để vay ngân hàng trả lại cho ông T 850.000.000 đồng. Như vậy, ông B, bà L đã thừa nhận đến ngày 12/01/2023 bà L, ông B nợ ông Thông số tiền vay là 850.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà L trình bày bà và ông H1 cùng nhận tiền vay từ ông T, trong số nợ 850.000.000 đồng thì phần nợ của bà là 495.000.000 đồng, của ông H1, bà T3 355.000.000 đồng là mâu thuẫn với trình bày của bà tại bản tự khai ngày 24/3/2023 cũng như các lời khai trước đó tại cấp sơ thẩm và cũng không được đại diện nguyên đơn thừa nhận. Và như đã phân tích trên ông B bà L ký nhận nợ đối với ông T và ngày 12/01/2023 ông B, bà L cũng viết biên nhận mượn lại quyền sử dụng đất để vay ngân hàng trả lại cho ông T 850.000.000 đồng. Như vậy, ông B, bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Thông số tiền vay với tổng số tiền 850.000.000 đồng, kể cả trong trường hợp có việc ông H1, bà T3 nhận tiền của ông T. Ngoài ra, ông B có cung cấp 03 biên nhận nợ do bà T3, ông H1 ký nhận nợ với bà L (các biên nhận cụ thể ngày 27/10/2022 số tiền 66.600.000 đồng (BL83), biên nhận không có ngày tháng năm số tiền 60.000.000 đồng và biên nhận 16/9/2022 số tiền 660.000.000 đồng (BL84). Điều này chứng minh cho lời khai của bà L tại phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ nên kháng cáo của bà L không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về việc ông B kháng cáo không đồng ý liên đới với bà L trả tiền cho ông T: Căn cứ biên nhận ngày 27/9/2022 âm lịch (các đương sự thừa nhận là ngày ghi biên nhận là ngày 12/01/2023) do ông B bà L ký nhận nợ đối với ông Thông số tiền 850.000.000đ và cùng ngày 12/01/2023, ông B bà L có viết biên nhận mượn lại GCN.QSD đất có đầy đủ chữ ký của ông B, bà L và căn cứ vào bản tường trình ngày 19/02/2022 của ông B gửi Công an xã H thể hiện nội dung “vợ tôi là Nguyễn

Thị L, sinh năm 1974 có lấy bản khoán của tôi Phạm Văn B ngụ tại ấp B, xã T, thị xã K, Long An cầm cho ông Vương Văn T2 vay số tiền 850.000.000 đồng. Vào ngày 12/01/2023 tôi có mượn lại bản khoán đất để trả nợ cho ông T2, vì vợ tôi vướng vào nợ xấu nên tôi hứa là trả theo vụ mùa mỗi vụ là 100.000.000 đồng sẽ trả dần...”. Đồng thời tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2023 thì ông B trình bày cho rằng do lo sợ các con học trên thành phố nên ông đã tự nguyện đồng ý cùng bà L trả số tiền 850.000.000 đồng cho ông T2. Như vậy ông B đã đồng ý cùng bà L trả ông Thông số tiền vay 850.000.000 đồng nên ông T2 mới đồng ý giao lại bản chính GCN.QSD đất cho ông B, bà L. Hơn nữa bà L trình bày tại bản tự khai ngày 24/3/2023 bà sử dụng số tiền vay của ông T2 vào việc trả nợ, đóng hụi và cho người khác (bà T3, ông H1) vay lại. Ông B cũng không chứng minh được việc bà L sử dụng tiền vay phục vụ cho việc cá nhân bà L nên cấp sơ thẩm buộc ông liên đới với bà L trả nợ vay cho ông T2 là có căn cứ, kháng cáo của ông B không có cơ sở chấp nhận.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử về việc bác yêu cầu kháng cáo của ông B, bà L về nghĩa vụ trả nợ nên được chấp nhận nhưng đề nghị hủy án để cho đối chất với ông T2, bà L thì, mặc dù, cấp sơ thẩm không đưa ông H1, bà T3 vào tham gia tố tụng nhưng căn cứ biên bản xác minh ngày 01/6/2023 (BL94) thể hiện ông H1, bà T3 bỏ đi khỏi địa phương từ đầu năm 2023 đến nay không có mặt tại địa phương, Tòa án yêu cầu các đương sự cung cấp thông tin của ông H1, bà T3 nhưng các đương sự không cung cấp được thông tin địa chỉ cụ thể của ông H1, bà T3 hiện nay đang sinh sống làm việc ở đâu, không tiến hành mời đối chất, làm việc được với ông H1, bà T3 nên đã dành quyền cho ông B, bà L khởi kiện ông H1, bà T3 bằng vụ án khác không làm mất đi quyền và lợi ích của ông B, bà L. Tại phiên tòa bà L trình bày đã làm thủ tục khởi kiện ông H1, bà T3 tại tòa án Thị xã Kiến Tường nhưng chưa được giải quyết do đến hiện nay ông H1, bà T3 không có mặt tại nơi cư trú nên không cần phải hủy án mà dành cho ông B, bà L khởi kiện ông H1, bà T3 bằng vụ án khác.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà L, ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo Điều 148 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L2 và ông Phạm Văn B;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 86/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thị Xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 280, 288, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Vương T** đối với ông **Phạm Văn B** và bà **Nguyễn Thị L** về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông **Phạm Văn B** và bà **Nguyễn Thị L** phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Lê Vương Thông s** tiền 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 83.017.000 đồng (tám mươi ba triệu không trăm mười bảy nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng 933.017.000 đồng (chín trăm ba mươi ba triệu không trăm mười bảy nghìn đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông **Phạm Văn B** và bà **Nguyễn Thị L** phải liên đới chịu 39.990.000 đồng (ba mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) sung vào công quỹ nhà nước.

Hoàn trả cho ông **Lê Vương Thông s** tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.260.000đ (mười chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000879 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Kiến Tường.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị L**, ông **Phạm Văn B** mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông **B**, bà **L** mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000252 và 0000253 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Hữu Nghĩa